BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sư phạm Vật lý **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**31**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2* (Bơi lội)	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 1 TC)			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
11	PH4500	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	1	15					1
12	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
13	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
14	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
15	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
16	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		2
17	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
18	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**104**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**	**150**					
19	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
20	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					3
21	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		4
22	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		5
23	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					6
II. Kiến thức cơ sở ngành			**20**	**270**	**60**				
24	PH4117	Toán cho vật lý 1	2	30					1
25	PH4502	Cơ học	3	45					2
26	PH4015	Nhiệt học	3	45					2
27	PH4118	Toán cho vật lý 2	2	30			PH4117		2
28	PH4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					2
29	PH4503	Điện và từ	3	45					3
30	PH4504	Thí nghiệm VLĐC	2		60				3
31	PH4124	Phương pháp toán lý	3	45			PH4117		3
III. Kiến thức chuyên ngành			**53**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**51**	**660**	**180**				
32	PH4005N	Dao động và sóng	3	30					4
33	PH4024N	Thí nghiệm VLPT 1	2		60				4
34	PH4505	Dạy học STEM	2	30					4
35	PH4004	Cơ lý thuyết	3	45					4
36	PH4014	Nhiệt động lực học	2	30			PH4015N		5
37	PH4102	Thiên văn đại cương	2	30					5
38	PH4300N	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	30					5
39	PH4013	Lý luận dạy học vật lý	3	45					5
40	PH4025	Thí nghiệm VLPT 2	2		60				6
41	PH4019N	Quang học	3	45					6
42	PH4302	Ứng dụng CNTT trong dạy học vật lý	2		60				6
43	PH4125N	Điện động lực học	3	45			PH4009		6
44	PH4106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	45					7
45	PH4002	Cơ học lượng tử 1	3	45					7

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
46	PH4010	Giải bài tập VLPT	2	30					7
47	PH4016N	Phân tích chương trình	3	45					7
48	PH4003	Cơ học lượng tử 2	3	45			PH4002		8
49	PH4032	Vật lý thống kê	3	45					8
50	PH4029	Vật lý chất rắn	3	45			PH4002		8
51	PH4120	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học vật lý	2	30					8
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn ít nhất 2TC)			**2**						
52	PH4114N	Sử dụng TN trong DHVL	2	30					7
53	PH4304	Ứng dụng STEM trong DHVL	2	30					7
54	PH4506	Vật lý nano và ứng dụng	2	30					6
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ Sư phạm			**15**						
55	PH4402	Rèn luyện NVSPTX 1	2		60				4
56	PH4403	Rèn luyện NVSPTX2	2		60		PH4402		6
57	PH4404	Rèn luyện NVSPTX3	2		60		PH4403		7
58	PH4491N	Kiến tập sư phạm	3		90				7
59	PH4698N	Thực tập tốt nghiệp	6		180		PH4403 PH4491		8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp									
60	PH4297	Khóa luận tốt nghiệp	6						8
5.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
61	PH4206N	Vật lý bán dẫn	3	45			PH4029		8
62	PH4113	Các kiểu dạy học hiện đại trong dạy học vật lý	3	45					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	2580	930				
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			113						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			8						